

Số: 696 /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức học phí năm học 2020-2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021”;

Căn cứ tình hình đào tạo tại trường và theo đề nghị của trưởng các phòng: Quản lý Đào tạo, Sau đại học, Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí các hệ đào tạo, ngành đào tạo của trường Đại học Đà Lạt năm học 2020-2021 theo phụ lục đính kèm.

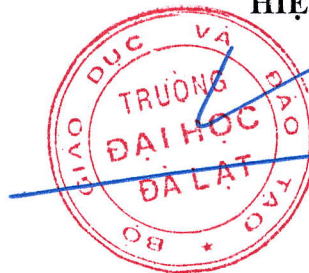
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho năm học 2020-2021.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Quản lý đào tạo, Sau đại học, Tài chính, Chính trị & Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các cá nhân và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Kho bạc NN Lâm Đồng;
- Vụ KHTC (Bộ GD&ĐT);
- Như điều 3
- Lưu VP, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Chiến



PHỤ LỤC QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2020-2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 696 /QĐ-ĐHĐL ngày 01/9/2020)

A. Hệ chính quy

I. Đào tạo sau đại học

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
1.1	Tiến sĩ	
1.1.1	Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam	810.000
1.1.2	Toán giải tích, Vật lý kỹ thuật, Hóa phân tích, Sinh thái học	970.000
1.2	Thạc sĩ	
1.2.1	Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam, Quản trị kinh doanh	490.000
1.2.2	Toán giải tích; Vật lý kỹ thuật; Hóa phân tích; Sinh thái học; Sinh học thực nghiệm	580.000

II. Đào tạo đại học

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)	
		Các khóa từ K42 trở về trước	Các khóa từ K43 trở về sau
2.1	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Luật học; Xã hội học; Văn hóa học; Văn học; Lịch sử; Việt Nam học; Công tác xã hội; Đông phương học; Giáo dục tiểu học; Quốc tế học; Ngôn ngữ Anh	270.000	270.000
2.2	Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Khoa học Môi trường; Công nghệ sinh học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	330.000	330.000
2.3	Công nghệ Sau thu hoạch	325.000	285.000
2.4	Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử truyền thông; Kỹ thuật hạt nhân	335.000	285.000
2.5	Nông học	270.000	240.000

III. Đào tạo đại học - các ngành ưu tiên áp dụng cho K43, K44 (*)

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
1.1.1	Xã hội học; Văn hóa học; Văn học; Lịch sử	243.000
1.1.2	Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Khoa học Môi trường	297.000

(*) Học phí các ngành ưu tiên K43, K44 giảm 10% so với các ngành đào tạo cùng nhóm ngành

B. Hệ đào tạo thường xuyên

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
I	Hệ vừa làm vừa học	
1.1	Luật học	440.000
1.2	Quản trị kinh doanh; Kế toán	440.000
II	Đào tạo văn bằng 2	
2.1	Ngôn ngữ Anh	400.000
2.4	Quản trị kinh doanh; Kế toán	440.000
III	Đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học	
3.1	Toán học; Vật lý; Hóa học; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử truyền thông; Công nghệ sinh học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	420.000
3.2	Kế toán; Luật học; Văn học; Văn hóa học; Lịch sử; Công tác xã hội; Ngôn ngữ Anh; Giáo dục tiểu học	350.000
3.3	Công nghệ sau thu hoạch	400.000
3.4	Nông học	330.000
IV	Đào tạo liên thông từ trung cấp lên đại học	
4.1	Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử truyền thông	420.000
4.2	Luật học; Công tác xã hội; Ngôn ngữ Anh; Giáo dục tiểu học	350.000
4.3	Công nghệ sau thu hoạch	400.000
4.4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	420.000
4.5	Nông học	330.000

Mức thu học phí của hệ đào tạo thường xuyên là mức tối đa. Trong trường hợp đặc biệt cần phát triển ngành, Nhà trường sẽ quy định mức thu cụ thể từng lớp cho phù hợp với tình hình đào tạo thực tế của từng địa điểm mở lớp.



4/2